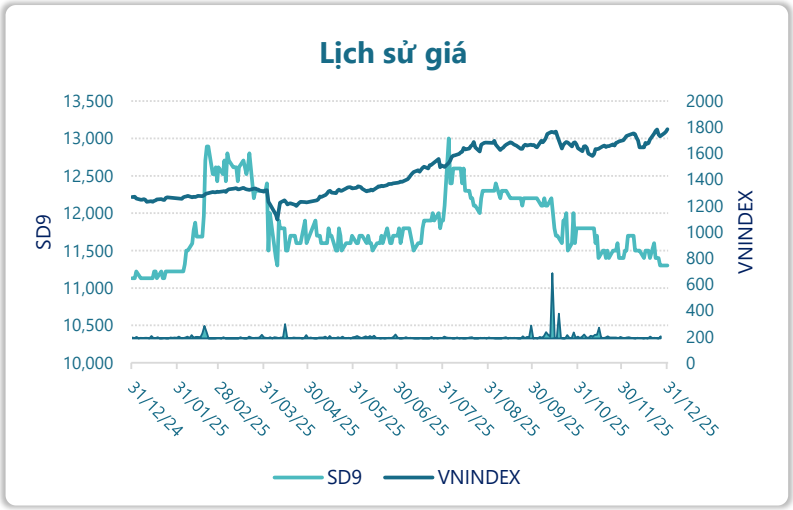
FireAnt

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,130
SL cổ phiếu LH	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,505
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	387
P/E	12.5
EPS	907

DT thuần

Q4/25

198

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 74.0| 59.9%

YoY: ▲ 95.0| 92.5%

LN sau thuế

Q4/25

0.59

tỷ VNĐ

QoQ: ▼22.9| -97.5%

YoY: ▼5.04| -89.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

22.2%

+/- YoY: ▼ 4.9%

DT thuần

2025

488

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 61.0| 14.2%

LN sau thuế

2025

50.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 4.2%

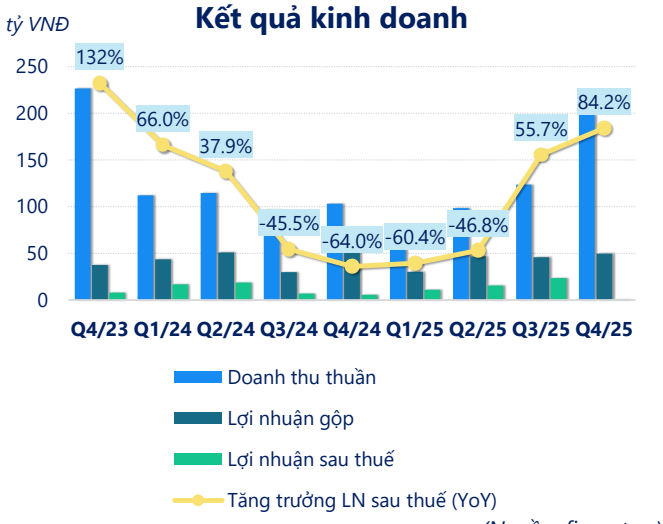
ROE

2025

3.7%

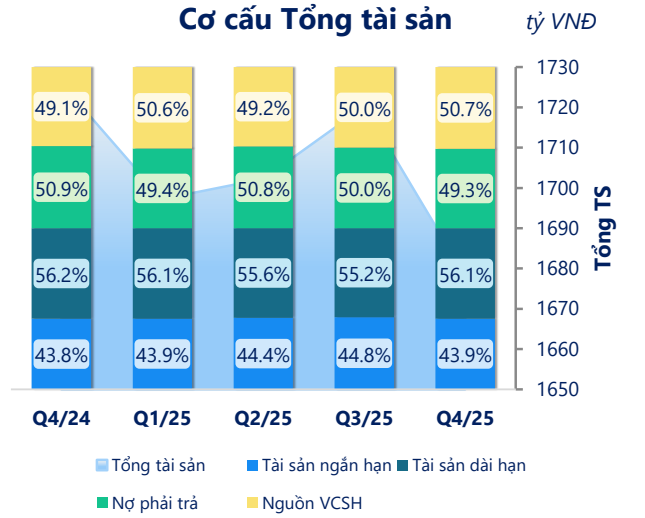
+/- YoY: ▲ 0.6%

Kết quả kinh doanh



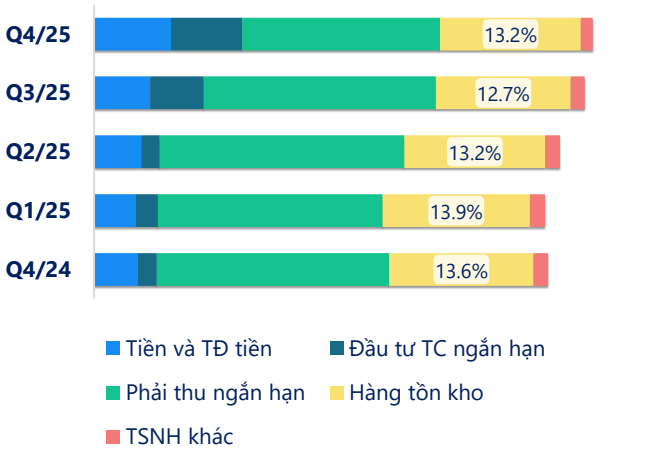
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



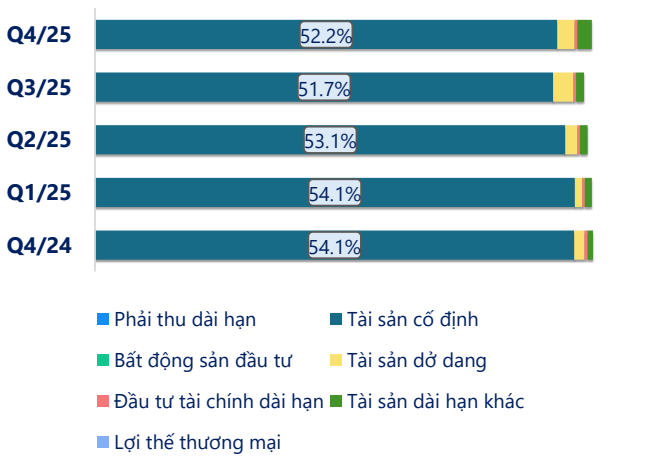
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



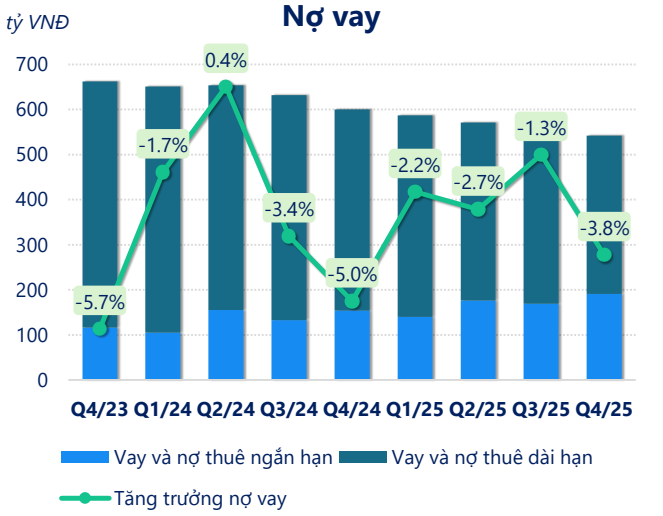
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



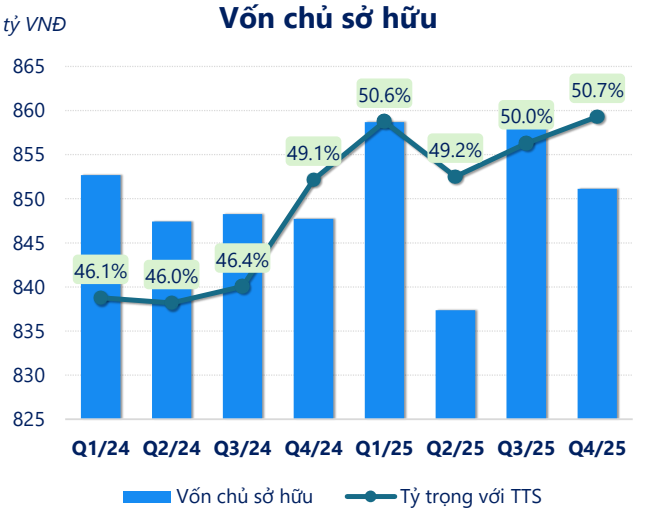
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



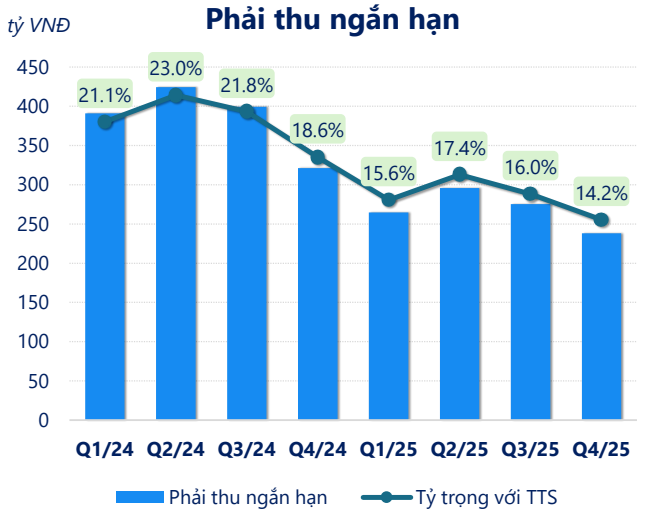
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



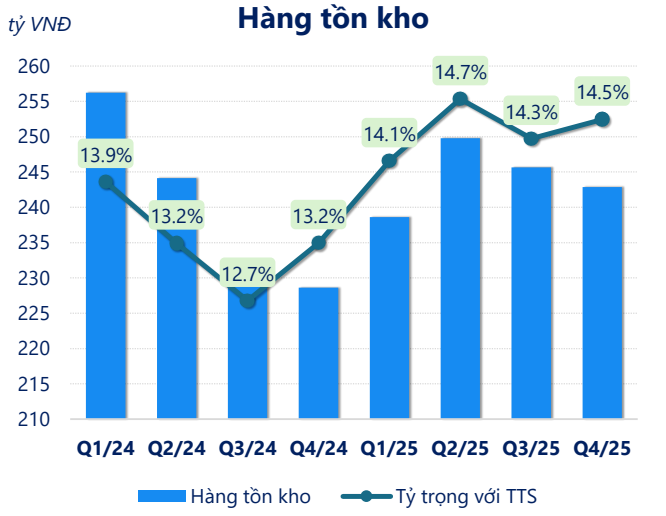
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



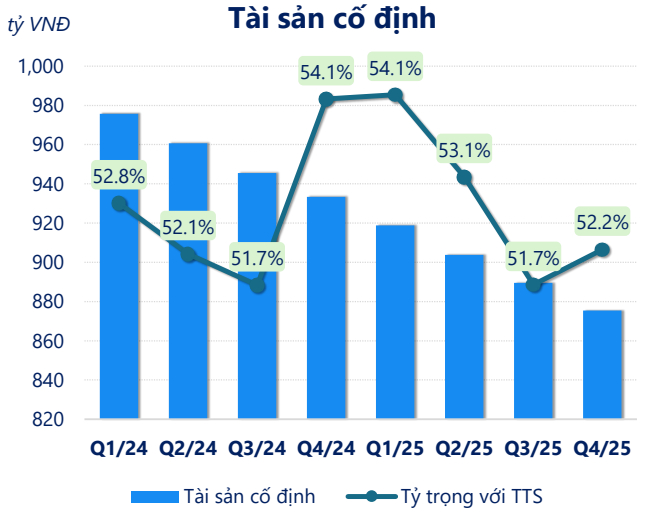
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



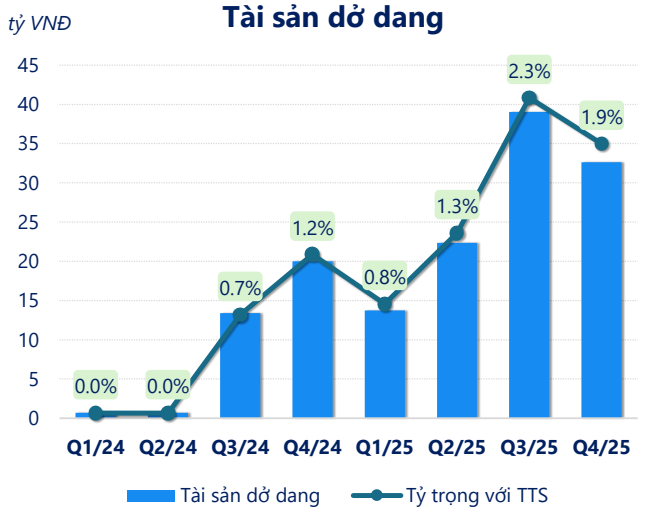
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



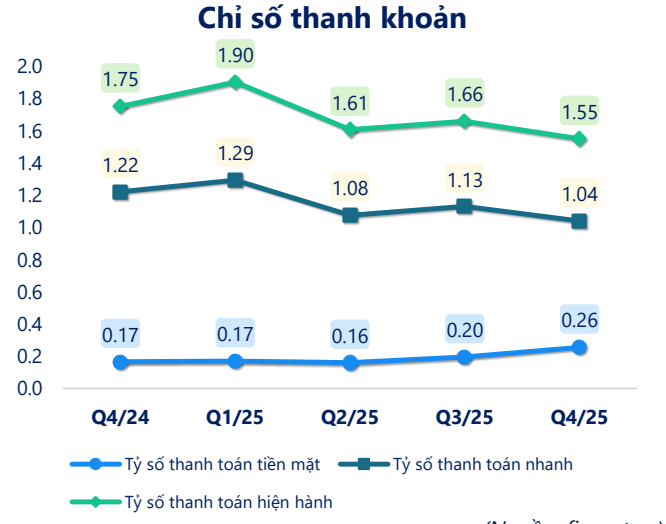
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



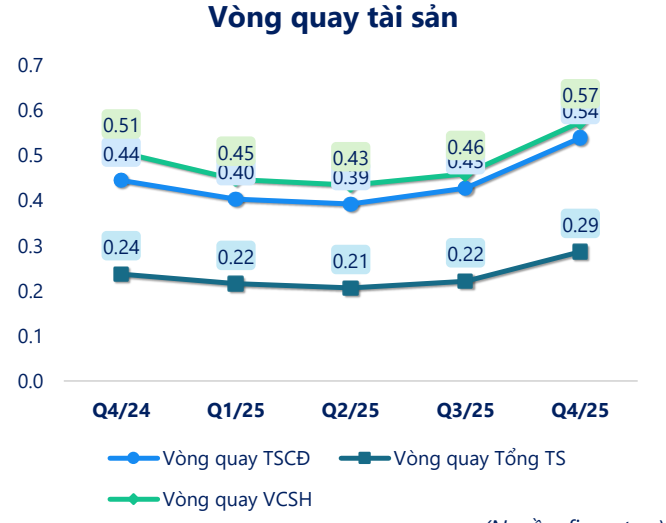
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,726**	**1,697**	**1,702**	**1,720**	**1,678**
Tài sản ngắn hạn	**756**	**745**	**756**	**771**	**737**
Tiền và tương đương tiền	71.4	66.7	75.4	90.6	121
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	156	116	137	119
Phải thu ngắn hạn	321	265	296	275	238
Hàng tồn kho	229	239	250	246	243
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	20.0	18.9	21.6	15.8
Tài sản dài hạn	**970**	**952**	**946**	**949**	**941**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	933	919	904	890	875
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.0	13.8	22.3	39.0	32.6
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	5.34	5.34	5.34	5.34
Tài sản dài hạn khác	11.1	13.9	15.0	15.4	27.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**878**	**839**	**865**	**859**	**827**
Nợ ngắn hạn	**431**	**392**	**470**	**465**	**475**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	140	177	169	191
Phải trả người bán ngắn hạn	68.9	53.6	59.8	56.2	61.8
Nợ dài hạn	447	447	395	395	352
Vay và nợ thuê dài hạn	447	447	395	395	352
Nguồn vốn chủ sở hữu	**848**	**859**	**837**	**861**	**851**
Vốn chủ sở hữu	**848**	**859**	**837**	**861**	**851**
Vốn điều lệ	342	342	342	342	342
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)